

Bản án số: 82/2019/DS-PT
Ngày: 29-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Xuân Liêm**;

Ông **Võ Minh Diệp**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Minh Hiếu** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Bà **Nguyễn Thị Hồng Liên** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2019/QĐPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Hương D**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 105 N, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Lưu Thị Trầm N**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 594/14 P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Phạm P**.

Địa chỉ: Số 594/14 P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Hương D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lê Thị Hương D trình bày: Bà yêu cầu Tòa án giải

quyết buộc bị đơn bà Lưu Thị Trầm N trả cho bà số tiền 1.100.000.000 đồng đã vay trong 03 lần, cụ thể như sau:

Ngày 27/7/2016 (*âm lịch*) vay 500.000.000 đồng, thời hạn trả: 02 tháng;

Ngày 26/9/2016 (*âm lịch*) vay 450.000.000 đồng, thời hạn trả: 02 tháng;

Ngày 29/9/2016 (*âm lịch*) vay 150.000.000 đồng, thời hạn trả: 01 tháng;

Các khoản vay nêu trên đều không có lãi.

Ngoài ra, bà N còn vay của bà 02 lần, với số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 18/9/2016 (*âm lịch*) và 300.000.000 đồng vào ngày 04/10/2016 (*âm lịch*), lãi suất 9%/tháng và bà N đã trả xong số tiền này theo như chứng cứ mà bà N cung cấp cho Tòa án.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là bà Lưu Thị Trầm N trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn bà Lê Thị Hương D nhiều lần; trong đó, có 05 lần viết giấy vay tiền như 05 chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và bà đã trả tiền gốc, tiền lãi theo thỏa thuận. Tính đến tháng 10/2016 (*âm lịch*), hai bên đã chốt nợ là 650.000.000 đồng. Sau đó, hàng tháng bà đã trả nợ gốc và lãi cho bà D, đến tháng 3/2017 thì chuyển sang trả nợ bằng hình thức chơi biêu. Bà khẳng định đã trả hết nợ cho nguyên đơn và cung cấp chứng từ trả nợ từ thời điểm chốt nợ 650.000.000 đồng. Tại thời điểm trả nợ, do bà D nói đã làm thất lạc giấy vay tiền nên bà không nhận lại giấy vay; khi trả nợ, hai bên không lập văn bản xác định việc trả nợ mà chỉ một mình bà lập sổ theo dõi trả nợ có chữ ký xác nhận của nguyên đơn bà D. Do vậy, bà N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền gốc và lãi đã trả cho nguyên đơn bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm P không trình bày ý kiến và không tham gia tố tụng tại Tòa án.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2019/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam đã áp dụng các Điều 26, 35, 133, 138, 217, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 401, 429, 463, 465, 466, 468, 470, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 1.100.000.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/8/2019, nguyên đơn bà Lê Thị Hương D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:* Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham

gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn bà Lưu Thị Trâm N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Hương D không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hương D thì thấy:

[2.1] Tại các giấy mượn tiền có trong hồ sơ vụ án thể hiện, bà Lê Thị Hương D có cho bà Lưu Thị Trâm N vay tiền 05 lần với tổng số tiền là 1.750.000.000 đồng, gồm:

Ngày 27/7/2016 (*âm lịch*) vay 500.000.000 đồng, thời hạn trả: 02 tháng;

Ngày 26/9/2016 (*âm lịch*) vay 450.000.000 đồng, thời hạn trả: 02 tháng;

Ngày 29/9/2016 (*âm lịch*) vay 150.000.000 đồng, thời hạn trả: 01 tháng;

Ngày 18/9/2016 (*âm lịch*) vay 350.000.000 đồng, thời hạn trả: 01 tháng;

Ngày 04/10/2016 (*âm lịch*) vay 300.000.000 đồng, thời hạn trả: 07 ngày.

[2.2] Bà D thừa nhận 02 khoản nợ tổng cộng 650.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 18/9/2016 (*âm lịch*) và ngày 04/10/2016 (*âm lịch*), bà N đã trả xong; còn lại các khoản nợ theo giấy vay tiền vào các ngày 27/7/2016 (*âm lịch*), 26/9/2016 (*âm lịch*) và 29/9/2016 (*âm lịch*), tổng cộng là 1.100.000.000 đồng bà N chưa trả cho bà. Ngược lại, bà N thì cho rằng bà đã trả tiền nhiều lần cho bà D và đã trả hết nợ, khi trả tiền thì không nhận lại giấy vay tiền, do bà D báo đã bị thất lạc. Tuy nhiên, khi hai bên chốt nợ còn lại số tiền 650.000.000 đồng, bà đã lập sổ theo dõi việc trả nợ, có chữ ký xác nhận của bà D như bà đã cung cấp cho Tòa án.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy, chứng cứ do bị đơn cung cấp tại bút lục số 66 (*tờ giấy lịch*) có dòng chữ “D tháng 10/10/2016AL. Chốt nợ D” được viết bằng mực xanh, không cùng với màu mực (*màu đen*) do bà D viết liên quan đến số tiền 650.000.000 đồng. Bà D cho rằng đây là chữ viết của bà N và tờ giấy này do bà N cất giữ, bà không thừa nhận có việc chốt nợ giữa hai bên. Bà N cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác thể hiện giữa bà và bà D có thỏa thuận

việc chốt nợ còn lại là 650.000.000 đồng. Ngoài ra, trong tờ giấy này (*bút lục số 66*) còn có nội dung “10/10/2016AL 650tr - 200tr = 450tr” do bà D viết. Đối với chứng cứ là cuốn sổ do bà N cung cấp, tại các bút lục số 67 và 68 thể hiện bà N có trả cho bà D số tiền 200.000.000 đồng, việc này cũng được bà D thừa nhận. Bà D cũng thừa nhận số tiền này bà N trả trước khi bà N viết giấy vay số tiền 650.000.000 đồng (*giấy vay 350.000.000 đồng vào ngày 18/9/2016 (âm lịch), giấy vay 300.000.000 đồng vào ngày 04/10/2016 (âm lịch)*) và trả cho số tiền chơi biêu giữa hai bên, nhưng sau đó hai bên đã thỏa thuận chuyển sang trả cho số tiền vay 650.000.000 đồng. Lời khai này của bà D là có cơ sở, phù hợp với nội dung bà D đã ghi trong tờ giấy lịch (*bút lục số 66*) do bà N cung cấp, đó là “10/10/2016AL 650tr - 200tr = 450tr”.

[2.4] Nguyên đơn bà Lê Thị Hương D cho rằng, sở dĩ bà vẫn còn giữ 02 tờ giấy vay tiền tổng cộng 650.000.000 đồng (*ngày 18/9/2016 (âm lịch) vay 350.000.000 đồng và ngày 04/10/2016 (âm lịch) vay 300.000.000 đồng*) sau khi bà N đã trả tiền xong là do bà N không chịu hủy cuốn sổ theo dõi việc trả nợ đối với số tiền này (*cuốn sổ mà bà N đã cung cấp cho Tòa án*) là có căn cứ, đúng với thực tế. Do đó, việc bị đơn bà Lưu Thị Trâm N cho rằng bà đã trả xong tất cả các khoản tiền vay của bà D nhưng không lấy lại giấy vay tiền với lý do bà D báo đã bị thất lạc là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định từ tháng 10 năm 2016 (*âm lịch*), giữa hai bên có thỏa thuận chốt nợ, bắt đầu từ việc chốt số nợ tháng 10 năm 2016 (*âm lịch*) đến thời điểm cuối cùng (*tháng 2 năm 2017 âm lịch*) tiền nợ gốc giảm xuống và chốt lại còn 413.000.000 đồng là không đúng. Bởi lẽ, trong cuốn sổ theo dõi nợ và tờ giấy lịch do bị đơn cung cấp, không có nội dung nào thể hiện việc chốt nợ giữa bà D với bà N về số nợ còn lại từ tháng 10 năm 2016 (*âm lịch*) là 650.000.000 đồng, mà chỉ thể hiện việc theo dõi quá trình bà N trả số tiền 650.000.000 đồng cho bà D. Hiện nay, bà D cung cấp cho Tòa án 05 giấy vay tiền với tổng số tiền 1.750.000.000 đồng do bà N vay của bà D (*05 giấy vay tiền này đều được bà N thừa nhận bà là người viết và ký*) và bà N chỉ chứng minh được bà đã trả cho bà D số tiền 650.000.000 đồng (*được bà D thừa nhận*); còn lại 1.100.000.000 đồng bà N không có chứng cứ nào chứng minh đã trả cho bà D. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vay còn nợ 1.100.000.000 đồng là có căn cứ nên cần phải chấp nhận. Riêng đối với số tiền lãi vay mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn, các đương sự không có tranh chấp trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện cho bị đơn bằng vụ án khác là đúng quy định pháp luật.

[2.5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hương D, sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà Lưu Thị Trâm N trả cho bà Lê Thị Hương D số tiền vay còn nợ là 1.100.000.000 đồng. Do đó, ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Án phí dân sự: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hương D, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 138 và 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 466, 468, 470, 688 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hương D đối với bị đơn bà Lưu Thị Trâm N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lưu Thị Trâm N trả cho bà Lê Thị Hương D số tiền vay còn nợ là 1.100.000.000 (*Một tỷ một trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lưu Thị Trâm N phải chịu 45.000.000 (*Bốn mươi lăm triệu*) đồng và bà Lê Thị Hương D không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.000.000 (*Hai mươi bốn triệu*) đồng theo biên lai thu số 0000843 ngày 25/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Hương D không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0001377 ngày 26/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/11/2019).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố T;
- CC THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo